

안

không — phủ định dạng ngắn

Cách nhanh để phủ định động từ hoặc tính từ: đặt **안** phía trước. Đơn giản, trừ động từ 하다 bị tách làm đôi, và một số ít từ có dạng phủ định riêng.

Cách kết hợp

Loại động từ	Dạng	Ví dụ
Động từ thông thường	안 + động từ	안 가요
Tính từ	안 + tính từ	안 좋아요
Danh từ + 하다	danh từ + 안 + 해요	공부 안 해요
Tính từ có 하다	không tách	안 피곤해요
있다, 알다, 맛있다	dùng 없다, 모르다, 맛없다	없어요, 몰라요, 맛없어요
Dạng thay thế dài hơn	-지 않다	가지 않아요

Khi nào dùng

안 đứng ngay trước động từ đã chia và phủ định nó: 안 가요, 안 먹어요, 안 좋아요. Nó nói rằng điều gì đó đơn giản là không xảy ra — do lựa chọn, hoặc như một sự thật hiển nhiên.

Điều bất ngờ duy nhất về cấu trúc là động từ 하다. Trong từ ghép danh từ + 하다, 안 đứng giữa hai phần: 공부 안 해요, không phải 안 공부해요. Tính từ kết thúc bằng 하다 thì không tách — 안 피곤해요 là đúng — vì bên trong không có danh từ tách rời được.

Ba từ thông dụng hoàn toàn không dùng 안 mà dùng một từ phủ định riêng: 있다 thành 없다, 알다 thành 모르다, 맛있다 thành 맛없다. Nói 안 있어요 hay 안 알아요 sẽ lập tức lộ ra là tiếng Hàn của người học.

Ví dụ trong câu

- 1

저는 커피를 안 마셔요.
Tôi không uống cà phê.
- 2

오늘은 학교에 안 가요.
Hôm nay tôi không đi học.
- 3

숙제를 아직 안 했어요.
Tôi vẫn chưa làm bài tập.
- 4

이 옷은 안 비싸요.
Bộ quần áo này không đắt.
- 5

운동을 안 좋아해요.
Tôi không thích tập thể dục.
- 6

어제는 안 바빴어요.
Hôm qua tôi không bận.

So sánh với

-지 않다

Cùng nghĩa, khác sắc thái. 안 ngắn gọn và mang tính hội thoại; -지 않다 dài hơn, trang trọng hơn một chút và được ưa dùng trong văn viết. Không dạng nào lịch sự hơn dạng nào.

안 가요. (văn nói) / 가지 않아요. (văn viết, hoặc nhấn mạnh)

못 -

안 nói rằng bạn không làm; 못 nói rằng bạn không thể làm. Chữ “không” trong tiếng Việt dễ che mất sự phân biệt này, nên người học hay dùng 안 ở chỗ mang nghĩa không có khả năng.

안 갔어요. (tôi đã chọn không đi) / 못 갔어요. (tôi đã không thể đi)

없다, 모르다

Đây không phải dạng phủ định của 있다 và 알다 — chúng là những từ riêng biệt với cách chia riêng. Hãy coi chúng là từ vựng hơn là ngữ pháp.

시간이 없어요. / không phải 시간이 안 있어요

Lưu ý

- ✗ 주말에는 안 공부해요.

○ 주말에는 공부 안 해요.

Trong động từ danh từ + 하다, 안 đứng giữa danh từ và 해요. Điều này cũng áp dụng cho 일 안 해요, 운동 안 해요, 청소 안 해요.
- ✗ 지금 시간이 안 있어요.

○ 지금 시간이 없어요.

있다 có từ trái nghĩa riêng là 없다. Tương tự với 알다 và 모르다, 맛있다 và 맛없다.
- ✗ 어제 바빠서 안 갔어요. — với nghĩa “tôi đã không thể đi”

○ 어제 바빠서 못 갔어요.

Nếu hoàn cảnh ngăn cản bạn, tiếng Hàn cần dùng 못. 안 sẽ có nghĩa là bạn đã quyết định không làm.